zhài quàn

债券

Noun · bond; debenture

Example Sentences

wǒ mǎi le yī xiē zhài quàn
我 买 了 一些 债 券 。

I bought some bonds.

nǐ liǎo jiě guò gōng sī zhài quàn de xìn yòng píng jí hé shōu yì lǜ ma
你 了 解 过 公 司 债 券 的 信 用 评 级 和 收 益 率 吗？

Have you looked into the credit rating and yield of corporate bonds?

zhèng fǔ fā xíng zhài quàn lái chóu jí zī jīn
政 府 发 行 债 券 来 筹 集 资 金。

The government issues bonds to raise funds.

Trace each character, then write the word on your own.